

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HS-ST
Ngày 18-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Tuân

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 26/2018/TLS-HS ngày 04 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST- HS ngày 03 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Đồng Văn P, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1974, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số 629 T 1, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đồng Văn L và bà Bùi Thị L1; vợ Đặng Thị Hải H có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19 tháng 01 năm 2018; có mặt.

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 (gọi tắt là Công ty P1); địa chỉ trụ sở: Tổ 5, khu 7, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Ông Hà Văn M, sinh năm 1986, Giám đốc; nơi cư trú: Tổ T, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, qua theo dõi định vị các P tiện vận chuyển bê tông của Công ty P1, có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại tổ 5, khu 7, phường Q, quận H thành phố Hải Phòng, ông Hà Văn M, sinh năm 1986, là Giám đốc của

Công ty đã phát hiện Đồng Văn P, là lái xe bồn (loại chở bê tông thương phẩm của Công ty) điều khiển xe ô tô BKS 15C-270.42 đi sai tuyến đường, dừng đỗ không đúng điểm giao cho khách hàng nên đã gọi điện yêu cầu P về trạm trộn của công ty tại thôn 1, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng. Sau khi cân lại tải trọng của xe ô tô BKS 15C-270.42 đã phát hiện số bê tông thương phẩm thiếu hụt so với lúc P nhận hàng là 9.860 kg tương đương với $4,1m^3$. Sau đó, ông Hà Văn M đã có đơn trình báo gửi Công an huyện A về sự việc trên.

Tại Cơ quan điều tra, Đồng Văn P khai nhận như sau: Đồng Văn P là lái xe của Công ty P1, được giao nhiệm vụ điều khiển xe ô tô BKS 15C-270.42 chở bồn chứa bê tông thương phẩm đi giao cho khách hàng. Ngày 20 tháng 12 năm 2017, P được Công ty điều động điều khiển xe bồn chở bê tông thương phẩm loại Mác 250 (M250) đi giao cho khách hàng tại Khu công nghiệp T, địa chỉ tại xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vào hồi 17 giờ 35 phút cùng ngày, trạm trộn của Công ty đã chuyển bê tông lên xe ô tô BKS 15C-270.42 và giao cho P 04 phiếu xuất bê tông với khối lượng 22.900kg bê tông thương phẩm loại M250. Sau đó, P điều khiển xe ra khu vực trạm cân và giao cho chị Nguyễn Thị T, cán bộ phụ trách bàn cân điện tử 01 phiếu. Khi cân xong, P điều khiển xe ra cổng và giao cho bảo vệ 01 phiếu xuất bê tông. Sau khi bộ phận bảo vệ kẹp chì niêm phong ống xả bê tông thì P điều khiển xe ô tô BKS 15C-270.42 rời khỏi Công ty. Do cần tiền tiêu nên P nảy sinh ý định bán bê tông của Công ty. P gọi điện thoại cho anh Tô Văn T1, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng trao đổi về việc mua bán bê tông. Khi anh T1 đồng ý mua thì P điều khiển xe đến cơ sở đúc cọc bê tông của anh T1 tại thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Tại đây, P thỏa thuận bán bê tông cho anh T1 với giá 250.000đ/ m^3 . Sau đó, P lùi xe, mở van ống xả (không cắt đứt chì niêm phong) xả bê tông vào bãi đúc cọc bê tông và anh T1 đã trả cho P số tiền 580.000 đồng. P nhận tiền xong, điều khiển xe ra khỏi bãi của anh T1 tiếp tục đi giao cho khách hàng. Khi P đi đến cầu Rế 2, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng thì anh Hà Văn M gọi điện yêu cầu P điều khiển xe về trạm trộn. Sau khi cân lại tải trọng của xe xác định số bê tông thương phẩm bị thiếu hụt so với lúc P nhận hàng là 9.860 kg tương đương với $4,1m^3$.

Đối với số bê tông anh T1 mua của P, anh T1 đã đổ các cột bê tông, cụ thể: 17 khuôn cọc mới, 05 khuôn cọc đang đổ dở có chiều dài mỗi cọc 05m, rộng 20cm, dài 20cm; 13 cọc bê tông, mỗi cọc có chiều dài 60 cm, rộng 30cm, cao 20cm khuyết giữa đáy.

Tại Bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện A ngày 25 tháng 12 năm 2017 kết luận: $4,1m^3$ bê tông thương phẩm, loại Mác 250 trị giá 3.095.000 đồng (ba triệu không trăm chín mươi năm nghìn đồng)

Tại Cáo trạng số 29/CT-VKS ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố bị cáo Đồng Văn P về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015

Tại phiên toà bị cáo Đồng Văn P khai nhận đã toàn bộ hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty P1 như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Bị cáo xác định bản

thân vi phạm pháp luật, việc điều tra, truy tố, xét xử là đúng người đúng tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Sau phần xét hỏi công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa trình bày lời luận tội đối với bị cáo. Qua phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội Trộm cắp tài sản.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Đồng Văn P từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng. tính từ ngày tuyên án về tội “ *Trộm cắp tài sản* ”. Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 580.000đồng là tiền do bị cáo phạm tội mà có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của người đại diện hợp pháp của bị hại và người làm chứng: Tại phiên tòa bị hại vắng mặt nhưng đã có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa, những người làm chứng đều vắng mặt. Xét thấy, tại giai đoạn điều tra, bị hại và những người làm chứng đã được Cơ quan điều tra lấy lời khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên việc vắng mặt của bị hại và những người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử bị cáo tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại và những người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện A, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[3] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[4] Về áp dụng pháp luật: Tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội Bộ luật Hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật, hành vi của bị cáo đã vi phạm khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH 14 của Quốc hội về thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) tại Điều 173 Bộ luật Hình sự

năm 2015, quy định về tội Trộm cắp tài sản có mức hình phạt nhẹ hơn Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xem xét hành vi phạm tội của bị cáo.

- Về tội danh:

[5] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp của người làm chứng, phù hợp với Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện A, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ kết luận bị cáo Đồng Văn P đã có hành vi lợi dụng sơ hở, lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty P1. Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo về tội Trộm cắp tài sản là có căn cứ. Do vậy, Hội Đồng xét xử kết luận bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Tính chất vụ án tuy ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự xã hội, gây dư luận xấu ở địa P. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội cố ý nên hành vi phạm tội của bị cáo cần phải được xử phạt một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

- Về tình tiết định khung hình phạt:

[7] Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện A, trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt của Công ty P1 là 3.095.000đồng nên hành vi phạm tội của bị cáo Đồng Văn P đã vi phạm khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[8] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[9] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải, Bản thân chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị hại có quan điểm xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện bị cáo đã nộp lại số tiền thu lời bất chính mà có nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10] Xét thấy bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51, hai tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 và không có tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, chưa bị kết án, bị xử lý hành chính.. nên không cần thiết buộc bị cáo phải cải tạo

cách ly xã hội mà nên áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho bị cáo được hưởng án treo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và giao bị cáo về cho chính quyền địa P nơi bị cáo cư trú để giám sát giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Về hình phạt bổ sung:

[11] Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 bị cáo có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 50.000.000đồng để sung vào ngân sách nhà nước. Xét tính chất, mức độ tội phạm của bị cáo và hoàn cảnh gia đình của bị cáo nên miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về biện pháp tư pháp:

[12] Sau khi vụ án bị phát hiện bị cáo đã nộp lại số tiền 580.000đồng là tiền bị cáo đã bán bê tông của Công ty P1 cho Cơ quan điều tra, hiện đã chuyển Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có nên tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự và các vấn đề khác:

[13] Công ty P1 đã nhận lại tài sản và không còn yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xét.

[14] Trong vụ án này còn có Tô Văn T1 là người mua bê tông thương phẩm của Đồng Văn P nhưng không biết tài sản này do P trộm cắp mà có, nên Cơ quan Điều tra không xử lý là có căn cứ.

[15] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 254, 259, 260 và 326 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: Đồng Văn P 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án về tội “ Trộm cắp tài sản”.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Đồng Văn P.

Giao bị cáo Đồng Văn P cho Ủy ban nhân dân phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 580.000đồng do bị cáo phạm tội mà có (theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan điều tra Công an huyện A và Chi cục Thi hành án huyện A ngày 09 tháng 4 năm 2018).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc bị cáo Đồng Văn P phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo Đồng Văn P có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- VKS ND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Cơ quan điều tra Công an huyện A;
- Cơ quan thi hành án hình sự huyện A;
- Phòng PV 27 CATP; Phòng PC 81 CATP; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- Bị cáo, bị hại.
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương